

CÔNG TY CỔ PHẦN
LILAMA 45.4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 24 /CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3/2017

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – P.Bình Đa – Tp.Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0613.838.188 Fax: 0613.838008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Thị Thanh Thủy**

(Giấy ủy quyền số 41/CT-KTTC ký ngày 11/08/2017)

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1- Báo cáo tài chính năm quý 3 năm 2017 của Công ty cổ phần Lilama 45.4 lập ngày 19 tháng 10 năm 2017 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn nội dung Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 trên: www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



Phan Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,861,871,142	314,155,998,881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		892,820,326	3,114,472,341
1. Tiền	111	V.01	892,820,326	3,114,472,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,139,783,895	61,257,309,455
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		59,421,828,524	55,510,999,399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,843,716,637	6,756,500,322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	666,821,452	782,392,452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(1,792,582,718)	(1,792,582,718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V05	240,829,266,921	249,784,217,085
1. Hàng tồn kho	141		240,935,979,681	249,890,929,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106,712,760)	(106,712,760)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,529,490,914	13,229,293,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,920,888,417	12,185,241,362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6,939,388,417	9,203,741,362
- Nguyên giá	222		62,694,098,415	63,228,343,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,754,709,998)	(54,024,601,808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	608,602,497	1,044,052,142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		608,602,497	1,044,052,142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315,391,362,056	327,305,292,305
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		290,035,347,158	295,066,663,803
I. Nợ ngắn hạn	310		290,035,347,158	295,066,663,803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,670,455,379	54,483,683,799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,196,040,024	21,696,330,926
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	8,840,733,242	10,823,064,458
4. Phải trả người lao động	314		15,059,224,051	21,982,014,780
5. Chi phí phải trả	315	V.15	19,352,389,540	10,215,960,775
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,841,795,000	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	47,903,435,859	41,380,587,171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	127,842,927,404	134,143,675,235
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		328,346,659	341,346,659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,356,014,898	32,318,628,582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	25,356,014,898	32,318,628,582
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,833,254,447	11,833,254,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,000,893,238	2,000,893,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,716,132,787)	(24,753,519,103)
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(24,753,519,103)	1,617,207,815
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B		(6,962,613,684)	(26,370,726,918)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315,391,362,056	327,385,292,305

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 Năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	17,221,164,792	39,399,155,255	52,112,775,745	122,412,291,772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,221,164,792	39,399,155,255	52,112,775,745	122,412,291,772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	13,540,229,893	41,667,330,687	45,593,364,768	138,992,989,985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,680,934,899	(2,268,175,432)	6,519,410,977	(16,580,698,213)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	531,501	216,075	2,504,758	1,102,308,841
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,504,114,051	3,130,124,194	7,714,545,374	9,992,060,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,504,114,051	3,130,106,525	7,714,545,374	9,834,598,213
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1,098,944,380	2,069,712,975	4,156,393,483	8,793,988,156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		78,407,969	(7,467,796,526)	(5,349,023,122)	(34,264,438,129)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	32,556,000	14,493,095,186	339,489,000	14,703,429,056
12. Chi phí khác	32	VI.07	807,874,021	1,652,572,434	1,953,079,562	6,462,985,050
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(775,318,021)	12,840,522,752	(1,613,590,562)	8,240,444,006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(696,910,052)	5,372,726,226	(6,962,613,684)	(26,023,994,123)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(696,910,052)	5,372,726,226	(6,962,613,684)	(26,023,994,123)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 3 năm 2017*

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
 Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
 Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52,930,315,207	139,562,168,211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,310,293,726)	(90,569,990,926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,737,685,000)	(34,047,529,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(919,688,678)	(7,396,239,624)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(145,012,492)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		100,865,400	1,907,754,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,016,809,653)	(15,179,669,172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,901,691,058	(5,723,506,061)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	174,900,000	15,195,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,504,758	1,221,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177,404,758	15,196,371,420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,713,950,866	98,417,592,976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,014,898,897)	(109,171,097,136)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,300,747,831)	(10,753,504,160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,221,652,015)	(1,280,638,801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,114,472,341	2,487,477,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		892,820,326	1,206,838,806

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1- Tiền	30/09/2017	Đầu năm
- Tiền mặt	97.697.000	27.863.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	795.123.326	3.086.608.741
Cộng:	892.820.326	3.114.472.341

2- Các khoản đầu tư tài chính:

3- Phải thu khác (ngắn hạn)	30/09/2017	Đầu năm
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	443.633.675	447.532.675
- Phải thu khác	223.187.777	334.859.777
Cộng:	666.821.452	782.392.452

4- Nợ xấu	30/09/2017	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	996.371.641	996.371.641
- Trả trước người bán	591.910.300	591.910.300
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777
Cộng:	1.792.582.718	1.792.582.718

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối kỳ (30/09/2017)		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.163.733.489	106.712.760	1.163.733.489	106.712.760
Công cụ, dụng cụ	84.128.831	-	144.347.087	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	239.688.117.361	-	248.582.849.269	-
Cộng	240.935.979.681	106.712.760	249.890.929.845	106.712.760

6- Tài sản dở dang dài hạn

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.736.527.301	21.629.135.343	22.576.672.198	286.008.328	63.228.343.170
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	160.372.800	373.8761.955	-	534.244.755
+ Thanh lý	-	160.372.800	373.8761.955	-	534.244.755
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	21.468.762.543	22.202.800.243	286.008.328	62.694.098.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.158.675.916	20.210.221.656	19.436.973.140	218.731.096	54.024.601.808
- Khấu hao trong kỳ	691.852.374	422.463.283	954.604.819	22.419.027	2.091.339.503
- Giảm trong kỳ	-	130.372.800	230.858.513	-	361.231.313
+ Thanh lý	-	130.372.800	230.858.513	-	361.231.313
Số dư cuối kỳ	14.850.528.290	20.502.312.139	20.160.719.446	241.150.123	55.754.709.998
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu năm	4.577.851.385	1.418.913.687	3.139.699.058	67.277.232	9.203.741.362
- Tại ngày cuối kỳ	3.885.999.011	966.450.404	2.042.080.797	44.858.205	6.939.388.417

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **6.479.680.645đ**

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **28.537.483.202đ**

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại của				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

11- Chi phí trả trước

	30/09/2017	Đầu năm
a. Ngắn hạn.	-	-
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	397.415.496	621.677.742
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí	25.936.000	51.871.500
- Phí sửa chữa tài sản cố định	185.251.000	370.502.900
Cộng	608.602.497	1.044.052.142

12- Vay và nợ thuê tài chính :

a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Cuối kỳ (30/09/2017)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	127.842.927.404	127.842.927.404	20.713.950.866	27.014.698.697	134.143.675.235	134.143.675.235

- b. Vay dài hạn
 c. Các khoản nợ thuê tài chính
 d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiết	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	4.633.544.726	2.656.650.922	4.427.711.049	2.862.184.599
Thuế TNDN	145.012.492	-	145.012.492	-
Thuế TNCN	1.560.634.059	49.314.000	-	1.609.948.059
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	94.501.776	-	-	94.501.776
Thuế khác	4.389.371.405	-	115.272.597	4.274.098.808
Cộng	10.823.064.458	2.705.964.922	4.687.996.138	8.840.733.242

b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả

	30/09/2017	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thi công CT Thủy điện Vĩnh Hà:	7.349.682.000	7.598.489.636
- Chi phí thi công CT Thủy điện An Khê – Ka Nak	951.562.047	951.562.047
- Chi phí thi công CT NM Đường Đăk Lăk	2.589.452.766	-
- Chi phí thi công CT Thoát nước	714.000.000	-
- Chi phí thi công CT Bồn chứa nhựa đường Quảng Nam	1.273.384.135	-
- Chi phí thi công CT Nhiệt điện Thái Bình 2	2.660.000.000	-
- Chi phí thi công các công trình khác	2.802.568.000	654.168.500
- Lãi vay phải trả CT Thủy điện Vĩnh Hà	1.011.740.592	1.011.740.592
b. Dài hạn.	-	-
Cộng:	19.352.389.540	10.215.960.775

16- Các khoản phải trả	30/09/2017	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	451.015.971	487.601.427
- Bảo hiểm xã hội, y tế	7.544.408.581	6.970.102.265
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.520.196.008	2.925.704.506
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.387.815.296	30.997.178.973
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6.766.000.000	6.766.000.000
+ <i>Nợ các đội công trình</i>	14.450.962.872	16.794.549.589
+ <i>Quỹ tình thương</i>	252.178.180	251.123.180
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	11.491.741.490	4.003.578.447
+ <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	2.947.446.000	2.637.441.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	479.486.757	544.486.757
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	47.903.435.859	41.380.587.171

17- Doanh thu chưa thực hiện

18- Dự phòng phải trả

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	LNLT chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	13.450.462.262	58.606.782.155
Tăng vốn năm trước				-	(26.370.726.918)	(26.370.726.918)
- <i>Lãi trong năm trước</i>				-	(26.370.726.918)	(26.370.726.918)
Giảm vốn năm trước				-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(12.920.264.656)	32.318.628.582
Tăng vốn trong kỳ					(6.962.613.684)	(6.962.613.684)
- <i>Lãi trong kỳ</i>				-	(6.962.613.684)	(6.962.613.684)
Giảm vốn trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(19.882.878.340)	25.356.014.898

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/09/2017	Đầu Năm
- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	14.023.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	25.976.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	11.833.254.447
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.893.238

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 đồng
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.112.775.745	122.412.291.772
Doanh thu hoạt động xây lắp	52.112.775.745	122.412.291.772
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	45.593.364.768	138.992.989.985
- Giá vốn hoạt động xây lắp	45.593.364.768	138.992.989.985
4- Doanh thu hoạt động tài chính	2.504.758	1.102.308.841
- Lãi tiền gửi	2.504.758	1.221.420
- Chênh lệch tỷ giá	-	1.101.087.421
5- Chi phí tài chính	7.714.545.374	9.992.060.601
- Lãi tiền vay	7.714.545.374	9.834.598.213
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	157.462.388
6- Thu nhập khác	339.489.000	14.703.429.056
7- Chi phí khác	1.953.079.562	6.462.985.050
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.156.393.483	8.793.988.156
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	(6.962.613.684)	(26.023.994.123)
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN tính thuế TNDN		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		
d. Thuế TNDN phải nộp		
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí vật liệu	3.615.731.824	34.083.914.693
- Chi phí nhân công	19.732.899.688	46.133.788.248
- Chi phí khấu hao	2.091.339.503	2.735.456.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.899.778.696	50.097.151.261
- Chi phí bằng tiền khác	2.080.549.627	9.129.637.428
Cộng:	40.420.299.338	142.176.948.994

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty Lắp máy VN		- Doanh thu thực hiện – N.Son - Thu tiền khối lượng – Nghi Sơn - Doanh thu NĐ Vĩnh Tân 4 (TT đợt 13) - Trừ tiền chi hộ lương T6/2016 - VT4 - Doanh thu NĐ Thái Bình 2 - Thu tiền khối lượng Thái Bình 2 - Doanh thu NĐ Sông Hậu 1 - Thu tiền KL Sông Hậu 1 (Gán trừ nợ)	3.301.373.790 2.712.395.672 1.369.388.900 231.349.000 6.767.915.324 5.401.720.207 3.555.668.646 1.490.858.699
2	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị trong TCT	- Doanh thu Trạm biến áp Phú Mỹ (QT) - Doanh thu NĐ Vĩnh Tân 4 (QT)	242.901.080 455.733.552

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	P.thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	CT Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila CT Lọc dầu Nghi Sơn CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Thái Bình 2 CT Nhiệt điện Sông Hậu 1	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Phải trả ca cầu, DV khác Người mua trả tiền trước Phải thu khách hàng	746.428.889 88.069.936 (660.477.145) (4.205.158.709) (3.309.262.870) (4.714.698.858) 90.932.943
2	Cty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Phải thu khách hàng	417.549.658
4	Cty CP Lilama 3	TV trong TCT Nhà máy Giấy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 + PM Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 1.828.333.085 (1.019.922.805)
5	Công ty CP Lilama 69.2	Đơn vị TV trong TCT	Người mua trả tiền trước	(300.000.000)
6	Cty CP Lilama TN cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang ngày 01/01/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên

Số: 50 /CT-KTTC

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015 Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Công ty Cổ phần Lilama 45.4 (Mã CK: L44) giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa quý 3 năm 2016 và quý 3 năm 2017 trên Báo cáo tài chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2016: 5.372.726.227 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2017: (696.910.052) đồng
- Chênh lệch giảm: (6.069.636.279) đồng

Nguyên nhân:

1/ *Tình hình SXKD trong kỳ:*

- ✓ Các hợp đồng đã thực hiện và quyết toán xong thì thu hồi vốn chậm. Tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu xếp nguồn vốn phục vụ sản xuất, ảnh hưởng đến doanh thu thực hiện của một số công trình không đạt như dự kiến đề ra.
- ✓ Một số công trình đã thực hiện xong đang tiến hành quyết toán, công việc mất nhiều thời gian và phụ thuộc vào Chủ đầu tư/Nhà thầu chính như Thủy điện Vĩnh Hà, Nhà máy nước Thủ Đức, Lọc dầu Nghi Sơn...
- ✓ Một số công trình tiến độ thi công kéo dài, công tác nghiệm thu chậm (Thủy điện Thác Mơ mở rộng, Thủy điện Sông Bung 2...).

2/ *Kết chuyển lãi kỳ trước vào lỗ trong kỳ này.*

- ✓ Do việc xác định khối lượng thực hiện dở dang các kỳ trước đối với một số công trình có thời gian thi công kéo dài nhiều năm chưa sát với thực tế mỗi kỳ nên kết quả SXKD kỳ trước có lãi. Trong kỳ này tiến hành quyết toán khối lượng thực hiện hoàn thành giảm so với dự toán do Chủ đầu tư thẩm định lại giá..., tiến độ một số công trình kéo dài so với thời gian thỏa thuận trong hợp đồng chi phí chờ việc tăng cao.
- ✓ Kết quả SXKD kỳ này lỗ là do kết chuyển chi phí dở dang của một số công trình trong kỳ trước (do xác định không đúng khối lượng dở dang cuối kỳ) vào kỳ này, làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD của kỳ này.

Công ty cổ phần Lilama 45.4 báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông được biết.

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4



Phan Cao Viên